



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TINH HƯNG PHÚ**

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TINH HƯNG PHÚ

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### 1. Thông tin chung về công ty:

#### Thành lập:

Công ty Cổ Phần Thủỷ Tinh Hưng Phú được thành lập theo quyết định số 130/2003/QĐ-BCN ngày 31 tháng 07 năm 2003 do Bộ Công Nghiệp cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001971 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 12 năm 2003, đăng ký thay đổi lần nhất vào ngày 20 tháng 9 năm 2007, đăng ký thay đổi lần hai theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300375218 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 8 năm 2009, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đăng ký thay đổi lần ba số 0300375218 ngày 11 tháng 05 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

**Hình thức sở hữu vốn:** cổ phần.

#### Hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất, kinh doanh bì thủy tinh dược phẩm;
- Sản xuất dụng cụ thí nghiệm; mua bán máy móc, thiết bị, dụng cụ y tế;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

**Trụ sở chính:** 84 Phạm Thế Hiển, Phường 2, Quận 8, Tp. HCM.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Dực	Chủ tịch
Ông Hà Đăng Khiêm	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Tô Văn Trọng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kiêm Loan	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Ông Hồ Quốc Khánh	Trưởng ban
Bà Trần Thị Nhung	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Tuyền	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Dực	Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
Ông Hà Đăng Khiêm	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Giám đốc

#### Kế toán trưởng

Bà Vương Thị Xuân Hương
-------------------------

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TINH HƯNG PHÚ

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### 5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số liệu kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 12 tháng 03 năm 2013

Thay mặt Hội đồng Quản trị *[ký]*



TRẦN VĂN DỰC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: 0712482 /AISC-DN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012  
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TINH HƯNG PHÚ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc.  
Công ty Cổ Phần Thủy Tinh Hưng Phú

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 06 tháng 02 năm 2013 của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TINH HƯNG PHÚ từ trang 04 đến trang 33 kèm theo.

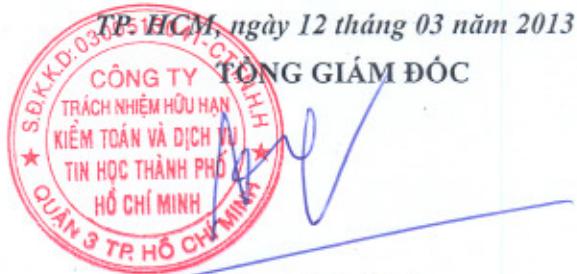
Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY TINH HƯNG PHÚ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



KIỂM TOÁN VIÊN

Trương Diệu Thúy

Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Phạm Văn Vinh

Số chứng chỉ KTV: Đ0112/KTV

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	100		<b>51.681.072.820</b>	<b>52.580.383.585</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	<b>12.052.488.956</b>	<b>8.373.038.447</b>
1. Tiền	111		12.052.488.956	8.373.038.447
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	<b>24.273.347.407</b>	<b>27.104.153.983</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		24.223.839.896	20.238.094.358
2. Trả trước cho người bán	132		75.900.000	6.824.967.292
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		-	41.092.333
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(26.392.489)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	<b>14.482.200.602</b>	<b>16.138.695.904</b>
1. Hàng tồn kho	141		16.553.601.624	18.235.852.016
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.071.401.022)	(2.097.156.112)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		<b>873.035.855</b>	<b>964.495.251</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		455.763.318	352.139.578
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	<b>417.272.537</b>	<b>612.355.673</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	200		43.144.734.593	42.918.710.115
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		41.502.014.593	41.516.150.115
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	30.723.515.736	14.516.295.339
- Nguyên giá	222		107.000.427.156	80.102.921.939
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(76.276.911.420)	(65.586.626.600)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	10.778.498.857	-
- Nguyên giá	228		11.017.998.857	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(239.500.000)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	-	26.999.854.776
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.08	1.642.720.000	1.402.560.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3.297.880.000	3.296.800.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.655.160.000)	(1.894.240.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	270		94.825.807.413	95.499.093.700

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		42.136.052.203	52.508.013.707
I. Nợ ngắn hạn	310		25.263.052.203	28.190.018.038
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	3.813.694.508	4.866.397.778
2. Phải trả cho người bán	312	V.10	3.125.286.859	4.771.780.266
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	2.915.627.423	3.311.033.616
5. Phải trả người lao động	315		5.642.266.900	5.272.708.200
6. Chi phí phải trả	316	V.12	541.280.381	31.482.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	8.217.197.337	8.588.450.546
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.14	1.007.698.795	1.348.165.632
12 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		16.873.000.000	24.317.995.669
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	16.873.000.000	24.133.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	184.995.669
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

## BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU ( $400 = 410 + 430$ )	400		52.689.755.210	42.991.079.993
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	52.689.755.210	42.991.079.993
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.940.000.000	20.940.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3.075.000.000)	(3.075.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.880.853.313	20.880.853.313
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.301.226.680	2.301.226.680
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.642.675.217	1.944.000.000
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		94.825.807.413	95.499.093.700

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại	V.1	USD 1.232,69	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Tp.HCM, ngày 06 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng

Vương Thị Xuân Hương



Trần Văn Dực

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	126.301.804.413	121.190.587.910
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	73.222.713	177.735.725
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	126.228.581.700	121.012.852.185
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	89.167.794.970	88.178.527.256
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>37.060.786.730</b>	<b>32.834.324.929</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	717.677.477	530.375.737
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	4.718.583.820	3.788.915.225
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.914.286.009	2.914.263.468
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	7.614.854.567	8.149.555.975
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	9.226.856.314	7.708.882.122
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)</b>	<b>30</b>		<b>16.218.169.506</b>	<b>13.717.347.344</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.09	219.307.727	138.533.107
12. Chi phí khác	32	VI.10	-	30.221.333
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>219.307.727</b>	<b>108.311.774</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>16.437.477.233</b>	<b>13.825.659.118</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.850.802.016	2.531.976.345
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>13.586.675.217</b>	<b>11.293.682.773</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	VI.13	<b>6.989</b>	<b>5.810</b>

Tp.HCM, ngày 06 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng

Vuong Thị Xuân Hương

Giám đốc



Trần Văn Dực

**BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
<b>I. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		134.602.793.706	132.202.675.452
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(65.941.108.602)	(69.837.095.894)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.872.462.800)	(19.319.006.479)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.542.222.584)	(4.530.947.578)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.840.584.431)	(991.223.388)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		407.193.455	678.197.103
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(21.876.477.656)	(14.729.352.366)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>19.937.131.088</b>	<b>23.473.246.850</b>
<b>II. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.700.387.256)	(17.428.445.566)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	80.000.000
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		644.328.367	474.974.683
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4.056.058.889)</b>	<b>(16.873.470.883)</b>
<b>III. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		25.201.241.715	29.462.288.554
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(33.513.944.985)	(30.115.042.866)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.888.000.000)	(3.888.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(12.200.703.270)</b>	<b>(4.540.754.312)</b>

**BÁO CÁO LUU CHUYỀN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Năm 2012	Năm 2011
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( $50 = 20+30+40$ )	50	3.680.368.929	2.059.021.655
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.373.038.447	6.314.016.792
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(918.420)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( $70 = 50+60+61$ )	70	<u>12.052.488.956</u>	<u>8.373.038.447</u>

Tp.HCM, ngày 06 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng

Vuong Thị Xuân Hương

Giám đốc



Trần Văn Dực

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Thủỷ Tinh Hưng Phú được thành lập theo quyết định số 130/2003/QĐ-BCN ngày 31 tháng 07 năm 2003 do Bộ Công Nghiệp cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001971 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 12 năm 2003, đăng ký thay đổi lần nhất vào ngày 20 tháng 9 năm 2007, đăng ký thay đổi lần hai theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300375218 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 8 năm 2009, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đăng ký thay đổi lần ba số 0300375218 ngày 11 tháng 05 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Tên tiếng Anh: Hung Phu Medical Glass Joint Stock company.

Tên tiếng tắt: HUNGPHUMEGGLASS.

**Công ty có Chi nhánh với các thông tin sau:**

Chi nhánh Long An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký Chi nhánh số 5013000198 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2008, do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, để thực hiện dự án đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 50211000050 ngày 22 tháng 02 năm 2008 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Long An cấp.

**Dự án đầu tư:** Nhà máy sản xuất bao bì thủy tinh phục vụ cho ngành dược.

**Tổng vốn đầu tư:** 35.000.000.000.000 (ba mươi lăm tỷ).

**Thời hạn thực hiện dự án:** 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

(Chi nhánh đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng).

**Địa chỉ:** Lô L.03, Đường số 1, khu công nghiệp Long hậu, xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

**Trụ sở chính:** 84 Phạm Thế Hiển, Phường 2, Quận 8, Tp. HCM.

**2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần.**

**Vốn điều lệ:** 20.940.000.000 đồng.

**3. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp và kinh doanh.****4. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, kinh doanh bao bì thủy tinh dược phẩm;
- Sản xuất dụng cụ thí nghiệm; mua bán máy móc, thiết bị, dụng cụ y tế;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

**5. Tổng số nhân viên đến cuối ngày 31/12/2012: 273 người (Ngày 31/12/2011: 297 người)****II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

### 3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các chính sách kế toán mới:

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty đã áp dụng Thông tư 179, Thông tư 180 và thực hiện theo hướng dẫn của các Thông tư này cho năm hiện hành.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### **Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** theo giá bình quân gia quyền

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

##### **5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

**Tài sản cố định hữu hình mua sắm**

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

### 5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

Tài sản cố định hữu hình

Nhà xưởng, vật kiến trúc	20 - 55 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 46 năm

(Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

### 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua để có quyền sử dụng đất và xây dựng nhà máy mới.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: cổ phiếu, ... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tồn thắt các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí công cụ, dụng cụ, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bao bì luân chuyển và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí vận chuyển, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

+ Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

+ Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hồi đoái phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá).

**+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:** được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 12. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; ...).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, ...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và sổ liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện tại của công ty là 25%.

**16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TM CP Công Thương Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2012: 20.815 VNĐ/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC như sau:

**Nghiệp vụ****Xử lý kế toán theo Thông tư 179****Xử lý kế toán theo VAS 10**

Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nghịệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ.	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày ở phần thuyết minh mục VIII.4.

**17. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, chưa được niêm yết.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty CP Thủy tinh Hưng Phú. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty CP Thủy tinh Hưng Phú, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

	31/12/2012	01/01/2012
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền	<b>12.052.488.956</b>	8.373.038.447
Tiền mặt	55.372.700	68.010.200
Tiền gửi ngân hàng	11.997.116.256	8.305.028.247
<i>Tiền vietnam đồng</i>	<i>11.971.408.506</i>	<i>8.305.028.247</i>
<i>Tiền đô la mỹ</i>	<i>USD 1.232,69</i>	<i>25.707.750</i>
Cộng	<b>12.052.488.956</b>	8.373.038.447
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		
2.1. Phải thu của khách hàng	31/12/2012	01/01/2012
<i>Khách hàng trong nước</i>	24.223.839.896	20.238.094.358
2.2. Trả trước cho người bán	31/12/2012	01/01/2012
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>	75.900.000	6.824.967.292
2.3. Phải thu khác	-	41.092.333
<i>Phải thu BHXH</i>	-	41.092.333
Cộng	<b>24.299.739.896</b>	27.104.153.983
(-) Dự phòng phải thu khó đòi	(26.392.489)	-
Cộng giá trị thuần khoản phải thu ngắn hạn	<b>24.273.347.407</b>	27.104.153.983
<b>3. Hàng tồn kho</b>		
Nguyên liệu, vật liệu	31/12/2012	01/01/2012
Công cụ, dụng cụ	11.592.566.802	11.520.562.416
Thành phẩm	284.851.472	261.992.864
<i>Cộng giá gốc hàng tồn kho</i>	<i>16.553.601.624</i>	<i>18.235.852.016</i>
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.071.401.022)	(2.097.156.112)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	<b>14.482.200.602</b>	16.138.695.904

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không phát sinh.

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 25.755.090 VNĐ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Tài sản ngắn hạn khác	417.272.537	612.355.673
Tạm ứng	55.542.404	26.823.677
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	361.730.133	585.531.996
<b>Cộng</b>	<b>417.272.537</b>	<b>612.355.673</b>

**5. Tài sản cố định hữu hình:** xem trang 31.**6. Tài sản cố định vô hình**

Quyền phát hành	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
-----------------	--------------------------	-----------

**Nguyên giá**

Số dư đầu năm

Mua trong năm

Số dư cuối năm

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu năm

Khấu hao trong năm

Số dư cuối năm

**Giá trị còn lại**

Số dư đầu năm

Số dư cuối năm

(\*) Quyền sử dụng đất đã được thế chấp cho khoản vay dài hạn ngân hàng (xem thuyết minh V.15- vay dài hạn).

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

31/12/2012

01/01/2012

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án

+ Xây dựng nhà máy ở KCN Long Hậu - Long An

Cộng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		3.297.880.000		3.296.800.000
Đầu tư cổ phiếu		3.297.880.000		3.296.800.000
+ Cty Dược TWI-Pharbaco	25.000	1.780.000.000	25.000	1.780.000.000
+ Cty CP Thủ Y Cai Lậy	1.908	19.080.000	1.800	18.000.000
+ MÃ CK: DMC	9.000	321.900.000	9.000	321.900.000
+ MÃ CK: TTP	10.000	349.600.000	10.000	349.600.000
+ MÃ CK: RAL	24.000	592.900.000	24.000	592.900.000
+ MÃ CK: PXS	16.000	234.400.000	16.000	234.400.000
Dự phòng giảm giá đầu				
tư tài chính dài hạn		(1.655.160.000)		(1.894.240.000)
Cộng		<u>1.642.720.000</u>		<u>1.402.560.000</u>

## 9. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn	3.813.694.508	4.866.397.778
Vay ngân hàng	3.294.894.508	4.347.597.778
Vay cá nhân	<u>518.800.000</u>	<u>518.800.000</u>
Cộng	<u>3.813.694.508</u>	<u>4.866.397.778</u>

+ Vay ngắn hạn Ngân hàng TM CP Công Thương Việt Nam có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
0014/2012/HĐHM	20/02/2012	20/02/2013	13% -> 14% (theo từng giấy NN)	Tín chấp

## 10. Phải trả người bán

	31/12/2012	01/01/2012
Nhà cung cấp trong nước	521.352.392	663.263.509
Nhà cung cấp ngoài nước	<u>2.603.934.467</u>	<u>4.108.516.757</u>
Cộng	<u>3.125.286.859</u>	<u>4.771.780.266</u>

## 11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
Thuế giá trị gia tăng	673.721.645	179.196.222
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	455.763.318	340.437.583
Thuế xuất, nhập khẩu	217.030.152	162.113.136
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.542.193.930	2.531.976.345
Thuế thu nhập cá nhân	<u>26.918.378</u>	<u>97.310.330</u>
Cộng	<u>2.915.627.423</u>	<u>3.311.033.616</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 12. Chi phí phải trả

	31/12/2012	01/01/2012
Trích tiền cơm tháng 12/2012	-	31.482.000
Trích bổ sung tiền thù lao HĐQT năm 2012	132.000.000	-
Trích cước phí vận chuyển tháng 12/2012	157.625.603	-
Trích chi phí lãi vay tháng 12/2012	251.654.778	-
<b>Cộng</b>	<b>541.280.381</b>	<b>31.482.000</b>

## 13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
Kinh phí công đoàn	101.525.067	92.983.367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.115.672.270	8.495.467.179
<i>Tiền lương CNV từ năm 2007 trở về trước</i>	8.036.795.592	8.036.795.592
<i>Phải trả khác</i>	78.876.678	458.671.587
<b>Cộng</b>	<b>8.217.197.337</b>	<b>8.588.450.546</b>

## 14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/12/2012	01/01/2012
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	507.876.772	690.343.609
Quỹ khen thưởng ban QLĐH	499.822.023	657.822.023
<b>Cộng</b>	<b>1.007.698.795</b>	<b>1.348.165.632</b>

## 15. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
Vay dài hạn	<b>16.873.000.000</b>	<b>24.133.000.000</b>
Vay ngân hàng	16.873.000.000	24.133.000.000
+ NH Nông Nghiệp & PTNT - CN Chợ Lớn	3.517.000.000	8.961.000.000
+ NH TM CP Việt Á - CN Lạc Long Quân	13.356.000.000	15.172.000.000
<b>Cộng</b>	<b>16.873.000.000</b>	<b>24.133.000.000</b>

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng dài hạn:

+ Ngân hàng Nông Nghiệp &amp; PTNT - CN Chợ Lớn - PGD Hưng Đạo có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
102/HDTD09	08/2009	10/2013	15%	thẻ chấp tài sản
01/HDTD/09	01/2009	07/2014	15%	thẻ chấp tài sản

\* Khoản vay 3.517.000.000 đồng -Theo HD tín dụng số 01/HDTD/09 ngày 06/01/2009, hạn mức vay 11 tỷ đồng, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất cho vay theo giấy nhận nợ từng lần. Mục đích vay: đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất ống tiêm hoàn chỉnh, tài sản thế chấp dây chuyền thiết bị SX ống tiêm hoàn chỉnh, giá trị 14.290.000.000 đồng.- Theo hợp đồng số 102/HDTD09 ngày 24/08/2009, hạn mức vay 10.800.000.000 đồng, thời hạn vay là 50 tháng kể từ ngày vay, lãi suất cho vay theo giấy nhận nợ từng lần. Mục đích vay : đầu tư dự án. Tài sản thế chấp : 6 dây chuyền sản xuất ống tiêm có giá trị là 12.600.000.000 đồng. Lãi suất : thay đổi theo từng giấy nhận nợ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Lạc Long Quân - PGD Bình Tân có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
19/10/VAB-LLQ-PGDBT/HĐTDH	03/11/2010	03/09/2020	16% -17% (theo từng giấy NN)	thế chấp tài sản

\* Khoản vay 13.356.000.000 đồng - theo hợp đồng số 19/10/VAB-LLQ-PGDBT/HĐTDH ngày 19/07/2010 và phụ lục HĐ số 02 ký ngày 31/12/2010. Hạn mức vay 19.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 118 tháng kể từ ngày vay, lãi suất cho vay theo giấy nhận nợ từng lần. Mục đích vay: xây dựng nhà máy sản xuất bì thủy tinh phục vụ ngành dược. Tài sản thế chấp: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có trị giá là 27.400.000.000 đồng.

## 16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 32.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2012	01/01/2012
Các cổ đông góp vốn			
Ông Trần Văn Dực	5,7%	1.193.640.000	1.193.640.000
Bà Nguyễn Kim Phượng	2,0%	436.850.000	436.850.000
Ông Hà Đăng Khiêm	1,6%	326.950.000	326.950.000
Ông Nguyễn Thanh Bình	0,9%	181.840.000	181.840.000
Bà Nguyễn Thị Kiêm Loan	5,6%	1.168.820.000	1.168.820.000
Bà Vương Thị Xuân Hương	0,9%	189.400.000	189.400.000
Các cổ đông khác	76,1%	15.942.500.000	15.942.500.000
Cổ phiếu quỹ	7,2%	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	100,0%	20.940.000.000	20.940.000.000
* Số lượng cổ phiếu quỹ		150.000	150.000

	Năm 2012	Năm 2011
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20.940.000.000	20.940.000.000
Vốn góp đầu năm	20.940.000.000	20.940.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	20.940.000.000	20.940.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.888.000.000	3.888.000.000

	Năm 2012	Năm 2011
d. Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	20%	20%
---	-----	-----

Năm 2012, Công ty quyết định chia cổ tức 20% mệnh giá (2.000 đồng/ cổ phiếu) theo Tờ trình số 01/TT-HĐQT ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Hội đồng Quản trị.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## d. Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.094.000	2.094.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.094.000	2.094.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.094.000</i>	<i>2.094.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	150.000	150.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>150.000</i>	<i>150.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.944.000	1.944.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.944.000</i>	<i>1.944.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

## đ. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2012	01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	20.880.853.313	20.880.853.313
Quỹ dự phòng tài chính	2.301.226.680	2.301.226.680
Cộng	<b>23.182.079.993</b>	<b>23.182.079.993</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.**Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.*

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

## 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bán thành phẩm	126.253.275.213	121.138.360.550
Doanh thu bán hàng hóa	48.529.200	52.227.360
Cộng	<b>126.301.804.413</b>	<b>121.190.587.910</b>

## 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2012	Năm 2011
Hàng bán bị trả lại	73.222.713	177.735.725
Cộng	<b>73.222.713</b>	<b>177.735.725</b>

## 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu thuần bán thành phẩm	126.180.052.500	120.960.624.825
Doanh thu thuần bán hàng hóa	48.529.200	52.227.360
Cộng	<b>126.228.581.700</b>	<b>121.012.852.185</b>

## 4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012	Năm 2011
Giá vốn thành phẩm đã bán	89.126.210.236	87.361.234.505
Giá vốn của hàng hóa đã bán	41.584.734	45.543.866
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	771.748.885
Cộng	<b>89.167.794.970</b>	<b>88.178.527.256</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	565.453.664	340.516.683
Cổ tức, lợi nhuận được chia	147.180.000	152.458.000
Lãi bán ngoại tệ	5.043.813	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	37.401.054
Cộng	<u>717.677.477</u>	<u>530.375.737</u>

## 6. Chi phí tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền vay	4.914.286.009	2.914.263.468
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	42.971.042	26.011.757
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(239.080.000)	848.640.000
Chi phí tài chính khác	406.769	-
Cộng	<u>4.718.583.820</u>	<u>3.788.915.225</u>

## 7. Chi phí bán hàng

	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí nhân viên	828.974.000	965.565.600
Chi phí vật liệu, bao bì	2.378.545.247	2.433.086.568
Chi phí khấu hao TSCĐ	672.248.724	152.762.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.324.363.721	1.958.045.539
Chi phí bằng tiền khác	410.722.875	2.640.095.372
Cộng	<u>7.614.854.567</u>	<u>8.149.555.975</u>

## 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí nhân viên	3.545.612.602	2.821.156.500
Chi phí vật liệu, bao bì	169.896.222	161.015.943
Chi phí đồ dùng văn phòng	73.020.728	73.604.790
Chi phí khấu hao TSCĐ	413.007.178	269.855.796
Chi phí dự phòng	26.392.489	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.140.827	120.353.865
Chi phí bằng tiền khác	4.903.786.268	4.262.895.228
Cộng	<u>9.226.856.314</u>	<u>7.708.882.122</u>

## 9. Thu nhập khác

	Năm 2012	Năm 2011
Thu thanh lý TSCĐ	55.000.000	-
Thu nhập khác	164.307.727	138.533.107
Cộng	<u>219.307.727</u>	<u>138.533.107</u>

## 10. Chi phí khác

	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí khác	-	30.221.333
Cộng	<u>-</u>	<u>30.221.333</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.437.477.233	13.825.659.118
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(147.180.000)	642.777.137
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	885.148.645
+ Khoản trích lập dự phòng HTK	-	771.748.885
+ Chi phí không hợp lệ	-	113.399.760
- Các khoản điều chỉnh giảm	(147.180.000)	(242.371.508)
+ Lãi cổ tức cổ phiếu được chia	(147.180.000)	(152.458.000)
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm 2010	-	(89.913.508)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)	<u>16.290.297.233</u>	<u>14.468.436.255</u>
Thuế suất	25%	25%
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>4.072.574.308</u>	<u>3.617.109.064</u>
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 30% (Theo Thông tư 140/ 2012/TT-BTC ngày 21/8/2012)	<u>(1.221.772.292)</u>	<u>(1.085.132.719)</u>
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	<u>2.850.802.016</u>	<u>2.531.976.345</u>
<b>12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.130.592.693	60.016.955.974
Chi phí nhân công	21.954.415.986	21.191.164.454
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.009.784.820	9.422.124.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.663.150.507	7.394.422.636
Chi phí khác bằng tiền	8.980.402.226	7.255.629.730
Cộng	<u>100.738.346.232</u>	<u>105.280.297.753</u>
<b>13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>13.586.675.217</u>	<u>11.293.682.773</u>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	<u>13.586.675.217</u>	<u>11.293.682.773</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.944.000	1.944.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>6.989</u>	<u>5.810</u>
<b>14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính</b>		
Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản		
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### *1.Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính của công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### *Độ nhạy đối với lãi suất*

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

#### *Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 1.642.720.000VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1.402.560.000 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng, giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng, giảm tương ứng.

### 2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

#### Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

	Quá hạn bị suy giảm		
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	> 181 ngày
Tổng cộng			
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	-	-	87.974.964
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	-	-	-

### 3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm
Các khoản vay	3.813.694.508	3.517.000.000	13.356.000.000
Phải trả người bán	3.125.286.859	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả.	409.280.381	-	-
	<b>7.348.261.748</b>	<b>3.517.000.000</b>	<b>13.356.000.000</b>

## Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các khoản vay	4.866.397.778	8.961.000.000	15.172.000.000
Phải trả người bán	4.771.780.266	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	31.482.000	-	-
	<b>9.669.660.044</b>	<b>8.961.000.000</b>	<b>15.172.000.000</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

## Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số V.15 - thuyết minh vay dài hạn).

## 15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: xem trang 33.

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh.

## 2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

## 3. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Công ty CP Dược Phẩm TW 1 - Phabarco	cổ đông	bán thành phẩm	4.527.598.003	730.519.658
Công ty CP Dược Thú Y Cai Lậy	cổ đông	bán thành phẩm	1.071.973.757	76.135.382
Hội đồng quản trị		Thu lao	312.000.000	96.000.000
Ban Giám đốc		Lương và thưởng	474.422.600	120.019.200

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 4. Ảnh hưởng của Thông tư 179/2012/TT-BTC đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh số V.16, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 179, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	Thông tư 179	VAS 10	Chênh lệch
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>			
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(967.728)	(951.703)	(16.025)
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	(967.728)	(951.703)	(16.025)

## 5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực chính là sản xuất ống thủy tinh trong ngành dược và địa bàn kinh doanh chính ở thành phố Hồ Chí Minh ( Chi nhánh ở Long An chưa đi vào hoạt động) nên công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

## 6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp.HCM, ngày 06 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng

Vương Thị Xuân Hương

Giám đốc



Trần Văn Dực

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	4.151.880.000	73.445.463.669	2.360.667.324	144.910.946	80.102.921.939
Mua trong năm	-	7.733.111.440	300.275.455	-	8.033.386.895
ĐT XDCB h.thành	18.944.118.322	-	-	-	18.944.118.322
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(80.000.000)	-	(80.000.000)
Số dư cuối năm	23.095.998.322	81.178.575.109	2.580.942.779	144.910.946	107.000.427.156
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	2.635.664.241	61.007.530.935	1.798.520.478	144.910.946	65.586.626.600
Khấu hao trong năm	1.290.579.086	9.199.392.703	280.313.031	-	10.770.284.820
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(80.000.000)	-	(80.000.000)
Số dư cuối năm	3.926.243.327	70.206.923.638	1.998.833.509	144.910.946	76.276.911.420
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	1.516.215.759	12.437.932.734	562.146.846	-	14.516.295.339
Số dư cuối năm	19.169.754.995	10.971.651.471	582.109.270	-	30.723.515.736

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay dài hạn (xem thuyết minh V.15): 4.018.233.401 VNĐ.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58.935.346.714 VNĐ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 16. Vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	20.940.000.000	(3.075.000.000)	89.913.508	15.215.505.992	1.560.658.403	1.944.000.000	36.675.077.903
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	11.293.682.773	11.293.682.773
Hoàn nhập CLTG	-	-	(89.913.508)	-	-	-	(89.913.508)
Trích các quỹ năm 2011	-	-	-	5.665.347.321	740.568.277	(6.405.915.598)	-
Trích quỹ khen thưởng PL	-	-	-	-	-	(999.767.175)	(999.767.175)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.888.000.000)	(3.888.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>20.940.000.000</b>	<b>(3.075.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>20.880.853.313</b>	<b>2.301.226.680</b>	<b>1.944.000.000</b>	<b>42.991.079.993</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>20.940.000.000</b>	<b>(3.075.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>20.880.853.313</b>	<b>2.301.226.680</b>	<b>1.944.000.000</b>	<b>42.991.079.993</b>
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	13.586.675.217	13.586.675.217
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.888.000.000)	(3.888.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>20.940.000.000</b>	<b>(3.075.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>20.880.853.313</b>	<b>2.301.226.680</b>	<b>11.642.675.217</b>	<b>52.689.755.211</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		31/12/2011
	31/12/2012		31/12/2011	31/12/2012	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
<b>Tài sản tài chính</b>					
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.297.880.000	(1.655.160.000)	3.296.800.000	(1.894.240.000)	1.642.720.000
- Phải thu khách hàng	24.223.839.896	(26.392.489)	20.238.094.358	-	24.197.447.407
- Tiền và các khoản tương đương tiền	12.052.488.956	-	8.373.038.447	-	12.052.488.956
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>39.574.208.852</b>	<b>(1.681.552.489)</b>	<b>31.907.932.805</b>	<b>(1.894.240.000)</b>	<b>37.892.656.363</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
- Vay	20.686.694.508	-	28.999.397.778	-	20.686.694.508
- Phải trả người bán	3.125.286.859	-	4.771.780.266	-	3.125.286.859
- Phải trả khác	409.280.381	-	31.482.000	-	409.280.381
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>24.221.261.748</b>	<b>-</b>	<b>33.802.660.044</b>	<b>-</b>	<b>24.221.261.748</b>
<b>Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.</b>					

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đòn bẩy tài chính ở trên, giá trị hợp lý của các khoản vay dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011.